

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2023



Hà Nội, tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,199,329,149,625	1,213,251,106,232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	8,812,382,501	44,213,926,737
1. Tiền	111		8,812,382,501	44,213,926,737
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		143,100,000	126,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603,000,000	603,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(459,900,000)	(477,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		661,358,311,961	575,279,316,698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	743,948,511,508	616,347,803,330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,838,781,420	24,428,674,955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,751,996,762	3,654,695,128
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(95,180,977,729)	(69,151,856,715)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		527,637,100,349	590,105,131,691
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	527,637,100,349	590,105,131,691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,378,254,814	3,526,731,106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		509,929,006	653,967,937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	853,815,320	896,945,087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	14,510,488	1,975,818,082
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285,265,443,411	228,694,234,552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		422,464,219	30,990,240
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		422,464,219	30,990,240
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.9	214,932,265,378	206,506,683,834
1. Tài sản cố định hữu hình	221		214,174,512,463	205,456,389,255
- Nguyên giá	222		572,405,526,466	568,430,722,963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(358,231,014,003)	(362,974,333,708)

100
T
C
C
H
Đ
C
A

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		757,752,915	1,050,294,579
- Nguyên giá	228		2,313,750,000	2,313,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,555,997,085)	(1,263,455,421)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67,294,629,333	18,853,335,363
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67,294,629,333	18,853,335,363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,500,000,000	3,096,114,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,500,000,000	3,096,114,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		116,084,481	207,111,115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		116,084,481	207,111,115
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.2b2		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,484,594,593,036	1,441,945,340,784
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		925,236,667,266	861,246,865,701
I. Nợ ngắn hạn	310		890,168,942,450	851,793,941,721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	243,324,735,578	95,238,684,781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48,421,895,267	37,830,288,161
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	18,462,440,744	12,317,559,414
4. Phải trả người lao động	314		37,022,477,152	15,665,230,963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,412,942,046	5,739,776,954
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		214,167,271	214,167,271
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	16,551,178,536	128,547,572,093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	491,316,214,513	523,734,594,551
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		20,809,492,642	24,272,050,333
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,633,398,701	8,234,017,200
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		35,067,724,816	9,452,923,980
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

013
 NG
 G TY
 BỊ Đ
 G AN
 Y CỘ P
 VH - T

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	35,067,724,816	9,452,923,980
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559,357,925,770	580,698,475,083
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	553,042,183,145	575,588,225,806
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,534,860,000	11,534,860,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,360,000,000)	(1,360,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,755,340,750	31,555,340,750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172,248,062,395	208,994,105,056
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		121,917,321,055	166,506,927,819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50,330,741,340	42,487,177,237
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6,315,742,625	5,110,249,277
1. Nguồn kinh phí	431		2,163,546,600	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4,152,196,025	5,110,249,277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,484,594,593,036	1,441,945,340,784

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	890,585,051,497	654,874,026,909	1,818,057,694,197	1,691,251,290,670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			14,207,878,722		14,207,878,722
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		890,585,051,497	640,666,148,187	1,818,057,694,197	1,677,043,411,948
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	747,553,313,873	566,777,687,381	1,583,764,900,775	1,500,942,632,497
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		143,031,737,624	73,888,460,806	234,292,793,422	176,100,779,451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	331,588,925	869,404,163	2,018,120,598	1,589,941,109
7. Chi phí tài chính	22	5.4	10,134,193,488	14,857,209,327	46,601,186,849	43,857,899,643
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,005,664,747	10,809,864,673	41,020,668,470	30,676,657,464
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	16,596,422,051	8,120,279,074	26,137,176,844	22,683,706,210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	70,946,607,368	27,941,021,077	99,249,385,801	58,169,653,749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		45,686,103,642	23,839,355,491	64,323,164,526	52,979,460,958
11. Thu nhập khác	31		315,552,398	205,171,015	1,935,194,969	3,172,219,150
12. Chi phí khác	32		39,381,309	112,631,391	189,027,459	2,543,881,492
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		276,171,089	92,539,624	1,746,167,510	628,337,658
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45,962,274,731	23,931,895,115	66,069,332,036	53,607,798,616
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11,001,668,208	4,841,905,285	15,738,590,696	11,120,621,379
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34,960,606,523	19,089,989,830	50,330,741,340	42,487,177,237
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66,069,332,036	53,607,798,616
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		28,405,758,482	40,347,379,689
- Các khoản dự phòng	03		34,635,933,347	9,812,468,661
- Lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,993,350,961	487,581,876
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-	3,334,248,712	1,330,283,758
- Chi phí lãi vay	06		41,020,668,470	30,676,657,464
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		169,790,794,584	113,976,665,226
- Giảm các khoản phải thu	09	-	112,793,243,121	171,040,967,906
- (Tăng) hàng tồn kho	10		61,859,955,998	8,743,727,373
- (Giảm) các khoản phải trả	11		47,565,143,274	65,487,350,798
- (Tăng) chi phí trả trước	12		235,065,565	336,231,555
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	41,154,128,042	30,482,978,554
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	10,717,663,657	15,955,102,108
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,400,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	13,877,071,900	11,377,556,465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108,308,852,701	152,634,686,279
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	76,995,799,635	17,642,137,804
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,658,144,523	714,592,727
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23	-	877,403,901	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		877,403,901	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,772,372,667	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		381,419,049	615,691,031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	72,183,863,396	16,311,854,046
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	1,473,819,035,550	1,423,309,410,691
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	- 1,480,622,614,752	- 1,434,228,962,178
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 64,743,819,692	- 97,032,199,155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 71,547,398,894	- 107,951,750,642
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		- 35,422,409,589	28,371,081,591

001
 TỔ
 CÔNG
 TY
 ANH

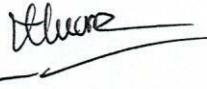
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	44,213,926,737	15,839,634,948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20,865,353	3,210,198
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	8,812,382,501	44,213,926,737

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 04/03/2021, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện – EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 483 898	16 232 483 898	100%	100%

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý 4 của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 4 năm 2023.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiêm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Dựa vào tình hình sử dụng tài sản cố định trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiều tài sản cố định thời gian khấu hao không còn nhiều, nhưng máy vẫn đảm bảo có thể sử dụng lâu dài hơn nhiều so với thời gian khấu hao hiện tại theo điểm c khoản 3 Điểm 10 và điểm 3, điểm 4 Điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, quý 1/2023 Tổng công ty đã thay đổi tăng thời gian trích khấu hao TSCĐ so với thời gian khấu hao trước đó nhưng không vượt quá khung thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2023, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- Bán thành phẩm máy biến áp 8%
- Dịch vụ sửa chữa 8%
- Dịch vụ vận chuyển 8%
- Bán hàng hóa, vật tư 8% hoặc 10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

12
TY
ĐI
NH
PH
P.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	342,052,499	719,991,210
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,470,330,002	43,493,935,527
Tiền đang chuyển	2,000,000,000	
Cộng	8,812,382,501	44,213,926,737

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	446,913,291,788	262,018,042,011
Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	446,913,291,788	262,018,042,011
Các khoản phải thu từ bên thứ 3	297,035,219,720	354,329,761,319
Cộng	743,948,511,508	616,347,803,330

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
HEDRICH GMBH	5,043,280,901	0
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Khánh Nguyễn	327,751,451	0
HIGHVOLT Pruftechnik Dresden GmbH		5,772,376,627
Công ty Tuboly - Astronic AG		1,980,172,265
Các nhà cung cấp khác	5,467,749,068	16,676,126,063
Cộng	10,838,781,420	24,428,674,955

4.4 Ký cược, ký quỹ

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1,315,224,146	3,405,618,598
Cộng	1,315,224,146	3,405,618,598

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn SINOHYDRO	0	19,470,504,800
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí biển	0	1,147,440,000
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Tuấn Long	8,913,967,019	10,362,723,950
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7,579,171,123	7,579,171,123
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	17,619,976,831	
Các công ty khác	61,067,862,756	30,592,016,842
Cộng	95,180,977,729	69,151,856,715

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4,809,151,743	
Nguyên liệu, vật liệu	205,147,149,403	352,528,176,522
Công cụ, dụng cụ	702,971,762	758,739,204
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	239,784,378,301	125,081,831,117
Thành phẩm	66,547,265,170	104,207,650,517
Hàng hóa	10,646,183,970	7,528,734,331
Cộng	527,637,100,349	590,105,131,691

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2023	105,607,546,640	414,577,185,849	20,949,098,018	27,296,892,456	568,430,722,963					
Mua sắm	1,635,463,447	36,508,100,173	436,753,185	90,650,000	38,670,966,805					
Thanh lý, nhượng bán	-	(29,058,837,585)	65,721,020	(2,072,915,405)	(31,066,031,970)					
Tại ngày 31/12/2023	107,243,010,087	422,026,448,437	21,451,572,223	25,314,627,051	576,035,657,798					
HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2023	74,901,652,205	246,337,302,837	17,763,246,560	23,972,132,106	362,974,333,708					
Khấu hao	4,310,462,275	22,596,796,759	1,030,496,941	1,133,514,095	29,071,270,070					
Thanh lý, nhượng bán	-	(28,278,219,356)	166,676,318	(2,072,915,405)	(30,184,458,443)					
Tại ngày 31/12/2023	79,212,114,480	240,655,880,240	18,960,419,819	23,032,730,796	361,861,145,335					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2023	30,705,894,435	168,239,883,012	3,185,851,458	3,324,760,350	205,456,389,255					
Tại ngày 31/12/2023	28,030,895,607	181,370,568,197	2,491,152,404	2,281,896,255	214,174,512,463					

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP phát triển Điện lực Việt Nam		596,114,000
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	2,500,000,000	2,500,000,000
Cộng	2,500,000,000	3,096,114,000

Vốn đầu tư góp vào các đơn vị khác tại ngày 30/09/2023 giảm so với số dư tại ngày 01/01/2023: 596.114.000 đồng do Tổng công ty đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp của Tổng công ty tại Công ty cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam để thực hiện chủ trương xử lý sở hữu chéo trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	55,938,336,116	18,853,335,363
Hệ thống thử nghiệm xung sét	30,008,229,000	
Hệ thống đo lường	11,613,448,322	11,461,251,122
Máy quán dây		7,392,084,241
Hệ thống điều hòa không khí	8,793,905,007	
Xe đệm khí	5,522,753,787	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	11,356,293,217	
Cộng	67,294,629,333	18,853,335,363

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	0	157,714,144
Công ty điện lực đồng anh	0	157,714,144
Phải trả người bán bên thứ ba	243,324,735,578	95,080,970,637
Cộng	243,324,735,578	95,238,684,781



4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20,195,825,152	34,063,689,749
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia		3,005,473,647
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai	5,849,618,720	1,063,600,000
Công ty Điện lực Miền Trung		1,492,797,500
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	14,346,206,432	28,501,818,602
Bên thứ ba trả tiền trước	28,226,070,115	3,766,598,412
Cộng	48,421,895,267	37,830,288,161

001
TỔ
CỘNG
ÉT
ÔNG
NG TY
ANH

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023		Trong kỳ báo cáo		Tại ngày 31/12/2023	
	VND		VND		VND	
	Số dư	Tăng	Khấu trừ	Số dư	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	896,945,087	166,493,171,515	166,536,301,282	853,815,320	-	-
Thuế GTGT đầu ra	-	180,550,946,187	181,728,618,746	-	-	4,861,180,099
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25,471,151,072	25,471,151,072	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	112,538	1,784,329,662	1,852,727,486	-	-	68,285,286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10,717,663,657	19,360,604,795	-	-	13,502,267,657
Thuế thu nhập cá nhân	1,975,705,544	264,691,405	2,253,603,223	14,510,488	-	30,707,702
Thuế tài nguyên	-	18,612,000	18,612,000	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	4,321,668,938	4,321,668,938	-	-	-
Các loại thuế khác	-	188,597,677	38,895,360	-	-	-
Cộng	1,975,818,082	12,317,559,414	223,317,660,598	14,510,488	18,462,440,744	18,462,440,744

TP
CỔ P
AM
E
T
NG
07/3

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS/LC)	-	110,950,023,847
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	-	-
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	-	41,968,942,011
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	-	68,981,081,836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,551,178,536	17,597,548,246
Cộng	<u>16,551,178,536</u>	<u>128,547,572,093</u>

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	20,809,492,642	18,872,050,333
Dự phòng quỹ tiền lương	0	5,400,000,000
Cộng	<u>20,809,492,642</u>	<u>24,272,050,333</u>

22
TẬP
H
ẤN
HÀ

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	179,072,076,793	519,774,394,893	554,652,465,937	144,194,005,749
Sở giao dịch ngân hàng Ngoại thương	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	261,897,053,597	652,654,487,520	631,904,374,532	282,647,166,585
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7,442,176,652	129,201,210,063	112,622,650,354	24,020,736,361
Ngân hàng Shinhan	75,323,287,509	132,652,788,726	177,697,031,278	30,279,044,957
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	3,509,913,120	-	3,509,913,120
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	10,216,294,210	3,550,946,469	6,665,347,741
Cộng	523,734,594,551	1,448,009,088,532	1,480,427,468,570	491,316,214,513
	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	9,452,923,980	17,404,051,166	10,216,294,210	16,640,680,936
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	21,936,957,000	3,509,913,120	18,427,043,880
Cộng	9,452,923,980	39,341,008,166	13,726,207,330	35,067,724,816



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	31,555,340,750	274,488,103,818	641,082,224,568						
Lãi trong kỳ báo cáo					42,487,177,237	42,487,177,237						
Trả cổ tức năm 2021					-97,255,176,000	-97,255,176,000						
Trích quỹ KTPL 2021					-10,500,000,000	-10,500,000,000						
Thưởng BDH 2021					-226,000,000	-226,000,000						
Tại ngày 31/12/2022	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	31,555,340,750	208,994,105,055	575,588,225,805						
Tại ngày 01/01/2023	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	31,555,340,750	194,506,048,662	575,588,225,805						
Lãi trong kỳ báo cáo					50,330,741,340	50,330,741,340						
Trích quỹ đầu tư phát triển				14,200,000,000	-14,200,000,000	0						
Trả cổ tức năm 2022					-64,836,784,000	-64,836,784,000						
Trích quỹ KTPL 2022					-7,900,000,000	-7,900,000,000						
Thưởng BDH 2022					-140,000,000	-140,000,000						
Tại ngày 31/12/2023	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	45,755,340,750	157,760,006,002	553,042,183,145						



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông

Số vốn đã góp

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151,013,760,000	46.49	151,013,760,000	46.49
Công ty CP thiết bị điện	149,681,330,000	46.08	80,881,370,000	24.90
Các cổ đông khác	23,488,830,000	7.23	92,288,790,000	28.41
Cổ phiếu quỹ	680,000,000	0.21	680,000,000	0.21
Cộng	324,863,920,000	100	324,863,920,000	100

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,486,392	32,486,392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,486,392	32,486,392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32,486,392	32,486,392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68,000	68,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68,000	68,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,418,392	32,418,392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32,418,392	32,418,392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

1 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
USD	9,237.72	8,721.54
EUR	8,056.75	3,884.16

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	12 tháng năm 2023	12 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	890,585,051,497	654,874,026,909	1,818,057,694,197	1,691,251,290,670
Cộng	890,585,051,497	654,874,026,909	1,818,057,694,197	1,691,251,290,670

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	12 tháng năm 2023	12 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	747,553,313,873	566,777,687,381	1,583,764,900,775	1,500,942,632,497
Cộng	747,553,313,873	566,777,687,381	1,583,764,900,775	1,500,942,632,497

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	12 tháng năm 2023	12 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	331,588,925	869,404,163	2,018,120,598	1,589,941,109
Cộng	331,588,925	869,404,163	2,018,120,598	1,589,941,109

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	12 tháng năm 2023	12 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	9,005,664,747	10,809,864,673	41,020,668,470	30,676,657,464
Chi phí khác	1,128,528,741	4,047,344,654	5,580,518,379	13,181,242,179
Cộng	10,134,193,488	14,857,209,327	46,601,186,849	43,857,899,643

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	12 tháng năm 2023	12 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2,084,082,971	1,755,649,117	4,342,255,294	5,138,507,375
Chi phí bảo hành	9,024,836,744	1,003,292,808	9,898,364,160	3,753,852,622
Chi phí bằng tiền khác	5,487,502,336	5,361,337,149	11,896,554,390	13,791,346,213
Cộng	16,596,422,051	8,120,279,074	26,137,173,844	22,683,706,210



5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	12 tháng năm 2023	12 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13,837,726,661	9,402,737,297	30,516,067,896	25,518,994,472
Chi phí vật liệu quản lý	665,626,448	885,480,287	1,922,361,148	1,835,883,235
Chi phí khấu hao TSCĐ	760,772,227	702,931,857	3,241,062,576	2,674,787,548
Thuế, phí và lệ phí	1,446,225,431	1,119,237,612	2,260,121,813	2,939,852,867
(Hoàn nhập/dự phòng phải thu khó đòi	46,929,121,014	8,157,877,436	36,029,121,014	2,835,181,794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251,786,430	545,464,842	1,012,744,891	4,916,542,224
Chi phí bằng tiền khác	7,055,349,157	7,127,291,746	24,267,906,463	17,448,408,609
Cộng	70,946,607,368	27,941,021,077	99,249,385,801	58,169,650,749

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	12 tháng năm 2023	12 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,001,668,208	4,841,905,285	15,738,590,696	11,120,621,379
Cộng	11,001,668,208	4,841,905,285	15,738,590,696	11,120,621,379



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 “Công cụ tài chính”.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

	Số trước trình bày lại VND	Số trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND	
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	5,110,249,277	5,110,249,277	
3 LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	152,785,314,027	13,721,613,792	166,506,927,819	
3 LNST chưa phân phối	41,720,734,635	766,442,602	42,487,177,237	
4 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8,695,545,316	3,622,014,098	12,317,559,414	
5 Giá vốn hàng bán quý 4/2022	567,735,740,633	-	958,053,252	566,777,687,381
6 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2022	72,930,407,554	958,053,252	73,888,460,806	
7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh quý 4/2022	22,881,302,239	958,053,252	23,839,355,491	
8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý 4/2022	22,973,841,863	958,053,252	23,931,895,115	
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành quý 4/2022	4,650,294,635	191,610,650	4,841,905,285	
10 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2022	18,323,547,228	766,442,602	19,089,989,830	
11 Giá vốn hàng bán năm 2022	1,501,900,685,749	-	958,053,252	1,500,942,632,497
12 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022	175,142,726,199	958,053,252	176,100,779,451	
13 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2022	52,021,407,706	958,053,252	52,979,460,958	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2022	52,649,745,364	958,053,252	53,607,798,616	
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2022	10,929,010,729	191,610,650	11,120,621,379	
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022	41,720,734,635	766,442,602	42,487,177,237	

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập

Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hương

Tổng giám đốc



Nguyễn Vũ Cường